

Bản án số: 135/2017/HNGĐ-PT

Ngày: 29/11/2017

V/v: Tranh chấp về chia tài sản
sau khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lại Vĩnh Trung

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Ông Nguyễn Vũ Đông

Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Phương Minh, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội: Ông Nguyễn Mạnh Thắng, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 29 tháng 11 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý 118/2017/TLPT-HNGĐ ngày 02 tháng 10 năm 2017 về việc: Tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn.

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 11/2017/HNGĐ-ST ngày 04/7/2017 của Tòa án nhân dân huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 223/2017/QĐ-PT ngày 13 tháng 11 năm 2017, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Ông Nguyễn Xuân Đ, sinh năm 1963;

Địa chỉ: cụm 9, xã TL, huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội.

2. **Bị đơn:** Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1963;

Địa chỉ: cụm 9, xã TL, huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội.

3. **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

- Ủy ban nhân dân huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội; Người đại diện theo pháp luật: ông Nguyễn Hữu Hoàng - Chủ tịch; Người đại diện theo ủy quyền: ông Nguyễn Thạc Hùng - Phó Chủ tịch.

- Ủy ban nhân dân xã TL, huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội; Người đại diện theo pháp luật: ông Nguyễn Hữu Quy - Chủ tịch.

- Cụ Nguyễn Thị Tạo, sinh năm 1923;

- Ông Nguyễn Xuân Tâm, sinh năm 1951;

- Bà Nguyễn Thị Tính, sinh năm 1954;

- Anh Nguyễn Xuân Tịnh, sinh năm 1977;

Cùng địa chỉ: cụm 9, xã TL, huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội.

- Bà Nguyễn Thị Độ, sinh năm 1960; địa chỉ: bản Cương Chính, xã Mường Hung, huyện Sông Mã, tỉnh Sơn La.

- Bà Nguyễn Thị Phúc, sinh năm 1966; địa chỉ: thôn Hạnh Đàn, xã TL, huyện ĐP, thành phố Hà Nội.

- Bà Phan Thị Ngọc, sinh năm 1966;

- Anh Nguyễn Xuân Hiền, sinh năm 1988;

- Anh Nguyễn Xuân Hậu, sinh năm 1990;

- Chị Nguyễn Thị Phương Thảo, sinh năm 1979;

Cùng địa chỉ: tổ 9, phường Thịnh Lang, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình.

- Chị Nguyễn Thị Nga, sinh năm 1987; địa chỉ: cụm 10, xã TL, huyện ĐP, thành phố Hà Nội.

- Chị Nguyễn Thị Thủy, sinh năm 1989; địa chỉ: khu 4, thị trấn Tràm Trôi, huyện HD, thành phố Hà Nội

4. Người kháng cáo: Ông Nguyễn Xuân Đ là nguyên đơn, bà Nguyễn Thị N là bị đơn và bà Nguyễn Thị Tính là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Tại phiên tòa: có mặt ông Đ, bà N, bà Tính, anh Tịnh, bà Độ, bà Ngọc, chị Nga, chị Thủy; ông Nguyễn Thạc Hùng và ông Nguyễn Hữu Quy xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn là ông Nguyễn Xuân Đ trình bày:

Ông kết hôn với bà Nguyễn Thị N năm 1986. Do mâu thuẫn vợ chồng nên năm 2015 ông và bà N giải quyết ly hôn tại Tòa án nhân dân huyện Đan Phượng. Tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 68/2015/QĐST-HNGĐ ngày 22/6/2015 của Tòa án, ông và bà N thỏa thuận về việc ly hôn nhưng chưa giải quyết về phần tài sản. Nay ông yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản sau khi ly hôn như sau:

Thửa đất số 104, tờ bản đồ số 10, diện tích 111m² ông và bà N đang quản lý sử dụng là đất 5% của hộ gia đình ông được Nhà nước cấp trước năm 1960, tổng diện tích 210m² đất, gồm tiêu chuẩn của 06 khẩu: Cụ Nguyễn Xuân Diệu (Bảo), cụ Nguyễn Thị Tạo, ông Nguyễn Xuân Tâm, bà Nguyễn Thị Tính, ông Nguyễn Xuân Minh và bà Nguyễn Thị Độ. Sau khi ông kết hôn với bà N, ông được gia đình cho ở 1/2 thửa đất

trên đó có 01 ngôi nhà cấp 4 do bố, mẹ ông xây dựng; còn 1/2 diện tích đất bỏ, mẹ ông cho ông Minh xây nhà, hiện mẹ ông và bà Tính đang sinh sống trên ngôi nhà vợ chồng ông Minh xây. Năm 1987, ông và bà N phá bỏ ngôi nhà cũ xây lại ngôi nhà 4 gian cấp 4, công trình phụ, bếp, sân gạch. Năm 1996 xây hai gian tầng 2, nhà tắm và phát sinh mua được 01 tủ lạnh, 01 máy giặt, 01 bình nóng lạnh, 01 sập gụ, 01 tủ chè, 02 chiếc giường, 01 bộ bàn ghế sa lông, 01 bếp ga, 02 vô tuyến, 01 kệ để vô tuyến, 02 quạt điện, 03 tủ gỗ, 01 đỉnh đồng, 01 quần thư. Năm 2010 cụ Diệu chết, các con góp tiền đưa cho ông lo ma cho cụ Diệu tại nhà ông. Nay ông yêu cầu Tòa án chia tài sản sau khi ly hôn theo biên bản thỏa thuận giữa ông với bà N, cụ thể: Ông xin được hưởng 01 bộ đỉnh đồng, 01 quần thư, 01 tủ chè, 01 bộ bàn ghế, 01 chiếc giường, trị giá 16.400.000 đồng; bà N hưởng 01 chiếc giường, 01 kệ để ti vi, 01 sập gụ, trị giá 15.600.000 đồng. Các tài sản khác ông không yêu cầu Tòa án giải quyết, đất thì đề nghị trả gia đình ông.

Năm 2013, vợ chồng mâu thuẫn không có nơi ở nên ông đã nhờ anh Nguyễn Xuân Tịnh (con ông Tâm) xây cho ông ngôi nhà tạm trên thửa đất ở khu Trại Phá của gia đình, tiền xây nhà ông còn nợ anh Tịnh 17.000.000 đồng. Nay ông không yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản trên thửa đất và cũng không yêu cầu giải quyết số nợ của anh Tịnh.

Về đất nông nghiệp: Hộ gia đình ông được cấp đất nông nghiệp tiêu chuẩn của 04 khẩu, gồm: Bà N, ông, chị Nga và chị Thủy. Cụ thể, ở xứ đồng Hàn diện tích 792m² đất, năm 2013 do xây dựng dự án khu đô thị Tây Nam nên đã bị thu hồi và bồi thường cho hộ gia đình ông, số tiền được bồi thường ông đã chia theo nhân khẩu. Hiện còn 03 thửa đất nông nghiệp ở xứ đồng Trảng Sơn, gồm: Thửa đất 154, tờ bản đồ số 10, diện tích 120m²; thửa đất 622, tờ bản đồ số 10, diện tích 144,1m² và thửa 356, tờ bản đồ số 10, diện tích 192m². Nay ông đề nghị Tòa án ghi nhận sự thỏa thuận phân chia đất nông nghiệp giữa ông, bà N, chị Nga và chị Thủy như sau: Ông sử dụng thửa đất số 622, tờ bản đồ số 10, diện tích 144,1m²; bà N sử dụng thửa đất số 154, tờ bản đồ số 10, diện tích 120m²; chị Nga và chị Thủy sử dụng thửa đất số 356, tờ bản đồ số 10, diện tích 192m². Diện tích đất chênh lệch ông không yêu cầu Tòa án chia, thanh toán giá trị.

Về đất 10% của ông và của bà N: Đất 10% của ông được cấp chung cùng hộ gia đình ông ở xứ đồng Mả Tán, diện tích 210m², các nhân khẩu được cấp gồm: Cụ Diệu, cụ Tạo, bà Tính, ông và bà Phúc, mỗi khẩu được cấp 40m² đất, do đất cạnh mồ mả nên tăng 10m². Diện tích đất trên đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên cụ Diệu, nay bà Tính đang quản lý sử dụng và đang làm thủ tục cấp đổi sổ mới.

Đất 10% của bà N được cấp chung cùng hộ gia đình bà N ở xứ đồng Mả Tán, tiêu chuẩn bà N được cấp 40m², gia đình bà N cho thêm 32m², tổng là 72m². Diện tích đất này đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông và bà N tại số thửa 538, tờ bản đồ số 10, diện tích 72m². Nay ông Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết đất 10% tiêu chuẩn của ông và không yêu cầu chia đất của bà N.

- Bị đơn bà Nguyễn Thị N trình bày: Bà kết hôn với ông Đ năm 1986, do mâu thuẫn vợ chồng nên năm 2015 bà và ông Đ đã được Tòa án nhân dân huyện Đan

Phượng giải quyết ly hôn. Tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 68/2015/QĐST-HNGĐ ngày 22/6/2015 của Tòa án, bà và ông Đ đã thỏa thuận về việc ly hôn và con chung nhưng chưa giải quyết về phân tài sản. Nay ông Đ yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản sau khi ly hôn bà nhất trí và đề nghị Tòa án giải quyết cho bà và ông Đ như sau:

Thửa đất số 104, tờ bản đồ số 10, diện tích 111m² hiện bà và ông Đ đang sử dụng là đất của gia đình ông Đ cho từ khi bà mới cưới ông Đ. Trên thửa đất có 01 ngôi nhà cấp 4 gia đình xây, sau khi cưới được một thời gian cụ Diệu (bố ông Đ) sinh sống cùng ông Đ và bà. Năm 1987 bà và ông Đ phá bỏ ngôi nhà cũ xây lại ngôi nhà 4 gian cấp 4, công trình phụ, bếp, sân gạch. Năm 1996 xây hai gian tầng 2, nhà tắm. Năm 2010 cụ Diệu chết, bà và ông Đ đứng ra lo mai táng cho cụ. Nay bà yêu cầu Tòa án chia cho bà 1/2 diện tích đất để bà lấy nơi ở nuôi các con, vì ngoài nơi ở trên bà không có một nơi ở nào khác. Về thuế đất hàng năm bà vẫn đóng thuế đất đối với Nhà nước. Ngoài ra, bà và ông Đ phát sinh được các tài sản gồm: 01 tủ lạnh, 01 máy giặt, 01 bình nóng lạnh, 01 sập gụ, 01 tủ chè, 02 chiếc giường, 01 bộ bàn ghế sa lông, 01 bếp ga, 02 chiếc vô tuyến, 01 kệ để vô tuyến, 02 quạt điện, 03 tủ gỗ, 01 đỉnh đồng, 01 bộ quần thư. Nay bà đề nghị Tòa án giải quyết ghi nhận sự thỏa thuận giữa bà và ông Đ, cụ thể: Ông Đ được sử dụng 01 bộ đỉnh đồng, 01 quần thư, 01 tủ chè, 01 bộ bàn ghế, 01 chiếc giường, trị giá 16.400.000 đồng. Bà được sử dụng 01 chiếc giường, 01 kệ để vô tuyến, 01 sập gụ, trị giá 15.600.000 đồng. Tài sản chênh lệch và các tài sản phát sinh khác bà không yêu cầu Tòa án chia.

Về đất nông nghiệp: Bà, ông Đ, chị Nga và chị Thủy được cấp đất ở xứ đồng Hàn diện tích 792m², diện tích đất này đã bị thu hồi, số tiền bồi thường đã chia theo các khẩu được cấp đất. Hiện còn 03 thửa đất nông nghiệp ở xứ đồng Trảng Sơn, gồm: Thửa 154, tờ bản đồ số 10, diện tích 120m² đất; thửa 622, tờ bản đồ số 10, diện tích 144,1m² đất và thửa 356, tờ bản đồ số 10, diện tích 192m² đất. Nay bà đề nghị Tòa án giao cho ông Đ sử dụng thửa đất số 622, tờ bản đồ số 10, diện tích 144,1m²; bà sử dụng thửa số 154, tờ bản đồ số 10, diện tích 120m² đất; chị Nga và chị Thủy sử dụng thửa đất số 356, tờ bản đồ số 10, diện tích 192m². Diện tích đất chênh lệch bà không yêu cầu Tòa án chia, thanh toán giá trị chênh lệch.

Về đất 10% tiêu chuẩn của ông Đ được cấp chung cùng hộ gia đình ông Đ ở xứ đồng Mả Tán và đất 10% của bà được cấp chung cùng bố mẹ đẻ của bà, tiêu chuẩn đất của bà 40m², gia đình cho thêm 32m², diện tích đất này đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên bà và ông Đ tại số thửa 538, tờ bản đồ số 10 diện tích 72m² đất. Nay bà không yêu cầu Tòa án giải quyết đất 10% tiêu chuẩn của ông Đ và đề nghị công nhận quyền sử dụng 72m² đất là của bà. Còn thửa đất ở khu Trại Phá ông Đ nhờ anh Tịnh (con ông Tâm) xây nhà tạm cấp 4, bà không yêu cầu chia tài sản trên thửa đất và cũng không đồng ý trả số nợ của anh Tịnh.

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm:

+ Ủy ban nhân dân huyện Đan Phượng do ông Bùi Văn Hoa là người được ủy quyền và ông Nguyễn Hữu Quy, đại diện Ủy ban nhân dân huyện xã TL trình bày: Thửa đất số 104, tờ bản đồ số 10, diện tích theo sổ mục kê là 208m², theo sổ địa chính là 210m² đứng tên cụ Nguyễn Xuân Diệu (bố đẻ ông Đ). Năm 1983, cụ Diệu dựng vi phạm nhà tường đất mái tranh, đến năm 1990 cụ Diệu tách cho con trai là Nguyễn Xuân Đ và Nguyễn Xuân Minh (đã chết) để xây nhà nhưng chưa làm thủ tục sang tên. Năm 2004, thực hiện Quyết định số 1966/2001/QĐ-UB ngày 23/11/2001 của UBND tỉnh Hà Tây cũ (nay là thành phố Hà Nội) cho phép hợp thức hóa chuyển đổi mục đích từ đất nông nghiệp sang làm nhà để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng ông Đ và ông Minh không nộp tiền chuyển mục đích sử dụng nên vẫn là đất nông nghiệp. Thửa đất ở khu Trại Phá có diện tích 68,1m² ông Đ xây nhà không có tiêu chuẩn được cấp nên là đất công do xã quản lý, ông Đ xây nhà là vi phạm.

+ Cụ Nguyễn Thị Tạo trình bày: Cụ là vợ cụ Nguyễn Xuân Diệu (Bảo) chết năm 2010, cụ và cụ Diệu sinh được 06 người con, gồm: ông Nguyễn Xuân Tâm, bà Nguyễn Thị Tính, ông Nguyễn Xuân Minh (chết năm 2015), bà Nguyễn Thị Độ, ông Nguyễn Xuân Đ và bà Nguyễn Thị Phúc. Ông Minh có vợ là bà Phan Thị Ngộ và có các con đẻ là anh Nguyễn Xuân Hiền, anh Nguyễn Xuân Hậu và con nuôi là chị Nguyễn Thị Thảo.

Nguồn gốc thửa đất ông Đ, bà N đang quản lý là đất 5% của hộ gia đình cụ được cấp trước năm 1960, tiêu chuẩn của 06 khẩu gồm: Cụ, cụ Diệu, ông Tâm, bà Độ, ông Minh và bà Tính, mỗi khẩu được cấp 36m² đất. Sau khi ông Minh và ông Đ cưới vợ, cụ cho ông Đ và ông Minh mỗi người sử dụng 1/2 thửa đất. Phần đất ông Đ sử dụng có 01 ngôi nhà cấp 4, sau đó ông Đ cải tạo thành ngôi nhà như hiện nay. Sau khi ông Đ cưới bà N thì cụ Diệu sinh sống cùng vợ chồng ông Đ, còn cụ và bà Tính sinh sống trên ngôi nhà do vợ chồng ông Minh xây, hiện tại thửa đất chưa được chuyển đổi mục đích nên vẫn là đất nông nghiệp. Ngoài đất 5% thì năm 1987 hộ gia đình cụ còn được cấp đất 10% tiêu chuẩn 5 khẩu, gồm: Cụ, cụ Diệu, bà Tính, ông Đ và bà Phúc mỗi khẩu được cấp 40m², tổng diện tích đất được cấp là 210m² đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên cụ Diệu, diện tích đất này bà Tính đang quản lý sử dụng. Năm 2010 cụ Diệu chết, vợ chồng ông Đ lo ma tại nhà ông Đ, chi phí các con cùng đóng góp. Nay ông Đ, bà N yêu cầu chia tài sản, cụ đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

+ Ông Nguyễn Xuân Tâm, bà Nguyễn Thị Độ trình bày: Ông, bà là anh trai, chị gái ông Đ và là con của cụ Diệu (chết năm 2010), cụ Tạo. Cụ Diệu và cụ Tạo sinh được 06 người con là ông Tâm, bà Tính, ông Minh (chết năm 2015), bà Độ, ông Đ và bà Phúc. Ông Minh có vợ là bà Phan Thị Ngộ, có các con đẻ là Nguyễn Xuân Hiền, Nguyễn Xuân Hậu và con nuôi là Nguyễn Thị Thảo.

Thửa đất ông Đ, bà N đang sử dụng là đất 5% của hộ gia đình, tiêu chuẩn được cấp gồm 06 khẩu: Cụ Diệu, cụ Tạo, ông Tâm, bà Độ, ông Minh và bà Tính, mỗi khẩu được cấp 36m² đất. Sau khi ông Minh và ông Đ cưới vợ thì gia đình tạm giao cho mỗi ông sử dụng 1/2 thửa đất, vợ chồng ông Đ sinh sống cùng cụ Diệu. Quá trình sinh sống ông Đ, bà N xây 01 ngôi nhà, công trình phụ trên thửa đất. Nay ông Đ, bà N yêu cầu

chia đất và tài sản trên thửa đất thì ông, bà đề nghị vợ chồng phát sinh được tài sản gì thì chia, còn đất thì trả gia đình.

+ Bà Nguyễn Thị Tính và bà Nguyễn Thị Phúc trình bày: Về huyết thống gia đình ông Tâm, bà Độ trình bày là đúng.

Thửa đất ông Đ, bà N xây nhà và thửa đất ở khu trại phá ông Đ xây tạm gian nhà là đất 5% của hộ gia đình bà được cấp trước năm 1960, có 6 khẩu được cấp đất là: Cụ Tạo, cụ Diệu, ông Tâm, bà Tính, ông Minh và bà Độ, mỗi khẩu được cấp 40m². Sau khi ông Minh và ông Đ cưới vợ gia đình cho ông Minh và ông Đ mỗi ông sử dụng 1/2 thửa đất, còn ông Tâm được sử dụng thửa đất thổ cư của gia đình. Quá trình sử dụng ông Đ, bà N đã xây nhà, các công trình và sinh sống cùng cụ Diệu trên thửa đất. Nay ông Đ, bà N yêu cầu chia đất và tài sản phát sinh trên thửa đất các bà đề nghị Tòa án giải quyết tài sản vợ chồng phát sinh được gì thì chia, còn đất thì phải trả gia đình.

Năm 1987 hộ gia đình bà được cấp đất 10% ở xứ đồng Mả Tán, tiêu chuẩn 05 khẩu là: Cụ Diệu, cụ Tạo, ông Đ, bà Tính và bà Phúc, mỗi khẩu được cấp 40m². Nay ông Đ không yêu cầu chia đất 10% các bà nhất trí và cũng không đề nghị Tòa án giải quyết trong vụ án.

+ Bà Phan Thị Ngọ trình bày: Bà là vợ ông Minh, là con dâu cụ Tạo, cụ Diệu và là chị dâu của ông Đ, bà N. Ông Minh chết tháng 4/2015. Ông, bà có 2 con đẻ là anh Nguyễn Xuân Hiền, anh Nguyễn Xuân Hậu và có 01 con nuôi là chị Nguyễn Thị Phương Thảo. Bà cưới ông Minh năm 1986, vợ chồng ông bà làm công nhân và sinh sống ở Hòa Bình, cụ Tạo cho vợ chồng bà 1/2 diện tích đất 5%, sau đó vợ chồng bà đã xây ngôi nhà 03 gian cấp 4 hiện cụ Tạo và bà Tính đang sử dụng. Nay ông Đ, bà N chia tài sản thì bà không có ý kiến gì và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

+ Chị Nguyễn Thị Nga và chị Nguyễn Thị Thủy trình bày: Các chị là con của ông Đ và bà N. Ông Đ, bà N sinh được 04 con chung là: Nguyễn Thị Nga, Nguyễn Thị Thủy, Lê Thu và Nguyễn Thu Hường. Do mâu thuẫn vợ chồng nên năm 2015 ông Đ và bà N ly hôn nhau. Hiện hai chị đã lập gia đình, còn chị Thu và chị Hường đang sinh sống cùng bà N. Nay bố mẹ chị yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản sau ly hôn, các chị đề nghị Tòa án xem xét tạo điều kiện chia cho bà N (mẹ các chị) có nơi ở để nuôi các em.

Về đất nông nghiệp: Hộ gia đình các chị được cấp đất nông nghiệp tiêu chuẩn 04 khẩu là: Ông Đ, bà N, chị Nga và chị Thủy ở các xứ đồng, gồm: Xứ đồng Hàn diện tích 792m² đất, đã bị thu hồi và được bồi thường cho gia đình, còn 03 thửa đất nông nghiệp ở xứ đồng Trảng Sơn, cụ thể: Thửa 154, tờ bản đồ số 10, diện tích 120m² đất; thửa 622, tờ bản đồ số 10, diện tích 144,1m² đất và thửa 356, tờ bản đồ số 10, diện tích 192m² đất. Nay các chị đề nghị Tòa án ghi nhận sự thỏa thuận phân chia đất nông nghiệp giữa ông Đ, bà N và các chị như sau: Ông Đ sử dụng thửa đất số 622, tờ bản đồ số 10, diện tích 144,1m²; bà N sử dụng thửa đất số 154, tờ bản đồ số 10, diện tích 120m² đất; chị Nga và

chị Thủy sử dụng thửa đất số 356, tờ bản đồ số 10, diện tích 192m². Diện tích đất chênh lệch các chị không yêu cầu Tòa án chia, thanh toán giá trị chênh lệch.

+ Anh Nguyễn Xuân Tịnh trình bày: Anh là con ông Nguyễn Xuân Tâm và là cháu gọi ông Đ là chú ruột. Do ông Đ và bà N mâu thuẫn nên ông Đ nhờ anh xây gian nhà tạm trên thửa đất 5% ở khu Trại Phá của gia đình, chi phí nguyên vật liệu hết 17.000.000 đồng, số tiền này ông Đ còn nợ anh. Nay Tòa án giải quyết vụ án anh không yêu cầu ông Đ trả số nợ này, không đề nghị Tòa án đưa anh vào tham gia tố tụng trong vụ án.

Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 11/2017/HNGĐ-ST ngày 04/7/2017 của Tòa án nhân dân huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Xuân Đ về yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn đối với bà Nguyễn Thị N.

2. Xác định tài sản chung của ông Đ và bà N phát sinh trong thời kỳ hôn nhân gồm: 01 ngôi nhà 02 tầng trị giá 24.886.800 đồng, 01 khu phụ trị giá 4.908.000 đồng, sân gạch trị giá 428.000 đồng, mái lợp proximăng trị giá 639.000 đồng, tường bao trị giá 1.953.000 đồng, 01 bộ đỉnh đồng 3.000.000 đồng, 01 quán thư (hoành phi câu đối) 5.000.000 đồng, 01 tủ chè 5.000.000 đồng, 01 bộ bàn ghế uống nước (loại salong nan) 3.000.000 đồng, 02 chiếc giường 800.000 đồng, 01 kệ để ti vi 200.000 đồng, 01 sập gụ trị giá 15.000.000 đồng.

3. Xác định thửa đất số 104, tờ bản đồ số 10, diện tích 111m² (theo Vlap là thửa 817, tờ bản đồ số 17, diện tích 111,2m²) ở Cụm 9, xã TL, huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội là đất nông nghiệp đứng tên cụ Nguyễn Xuân Diệu (Bảo).

Giao cho bà N sở hữu, sử dụng phần nhà 22,4m², phần mái Proximang, tường bao, sân gạch và tạm giao sử dụng phần đất diện tích 40,55m² về phía Tây, cụ thể như sau: Lấy 01 điểm cạnh đất phía Bắc là điểm A kéo theo gianh giới đất về phía Tây đến hết đất (phía đường xóm) điểm góc A theo tường nhà về phía Tây dài 9.68m là điểm B, từ điểm B kéo theo cạnh đất phía Nam (song song và giáp đường xóm) sang phía Đông dài 6.0m là điểm C. Từ điểm A kéo sang cạnh đất phía Bắc dài 3,5m tạo thành điểm E; từ điểm E kéo về phía Nam 6.9m là điểm Đ; từ điểm Đ kéo về phía Đông 2,5m là điểm D. Nối các điểm A, B, C, D, Đ, E, A là diện tích đất tạm giao cho bà N, trên đất có phần nhà, công trình xây dựng khác giao cho bà N (có sơ đồ kèm theo). Trị giá tài sản nhà trên đất là nhà trị giá 8.991.000 đồng và các tài sản theo diện tích đất tạm giao có trị giá 1.834.000 đồng. Tổng cộng: 10.825.000 đồng.

Giao cho ông Nguyễn Xuân Đ được sở hữu, sử dụng phần nhà, phần mái lợp proximăng, sân gạch, tường bao còn lại, khu nhà phụ và tạm giao sử dụng diện tích đất còn lại là 70,65m² về phía Đông. Trị giá tài sản nhà trên đất là 15.895.000 đồng, các tài sản khác theo diện tích đất tạm giao có trị giá 6.049.000 đồng. Tổng cộng: 21.944.800 đồng.

Bà N và ông Đ có trách nhiệm xây bức tường ngăn giữa phần đất tạm giao cho

hai bên. Phần tường là gianh giới giữa diện tích nhà giao cho bà N và phần diện tích nhà giao cho ông Đ là tường chung, trường hợp ai phá dỡ phần nhà được giao trước thì phải để phần tường chung cho người ở lại. Bà N tự mở lối đi trên phần đất tạm giao cho bà

Hai bên ông Đ, bà N không phải thanh toán giá trị tài sản chênh lệch cho nhau. Bà N không phải thanh toán giá trị quyền sử dụng đất nông nghiệp được tạm giao sử dụng cho gia đình ông Đ.

4. Ghi nhận sự thỏa thuận của ông Đ và bà N về việc: Ông Đ được sở hữu, sử dụng 01 bộ đỉnh đồng 3.000.000 đồng, 01 quần thư (hoành phi câu đối) 5.000.000 đồng, 01 tủ chè 5.000.000 đồng, 01 bộ bàn ghế uống nước (loại salong nan) 3.000.000 đồng, 01 chiếc giường 400.000 đồng, tổng cộng 16.400.000 đồng.

Bà N được sở hữu, sử dụng 01 chiếc giường 400.000 đồng, 01 kệ để ti vi 200.000 đồng, 01 sập gụ trị giá 15.000.000 đồng, tổng cộng 15.600.000 đồng.

5. Ghi nhận sự thỏa thuận giữa ông Đ, bà N, chị Nga và chị Thủy về đất nông nghiệp như sau: Ông Đ được sử dụng thửa đất số 622, tờ bản đồ số 10, diện tích 144,1m² ở xứ đồng Tràng Sơn; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Nguyễn Xuân Đ và bà Nguyễn Thị N số BM 200566 cấp ngày 30/10/2012, hiện ông Đ đang quản lý Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất này.

Bà N được sử dụng thửa đất số 154, tờ bản đồ số 10, diện tích 120m² ở xứ đồng Tràng Sơn; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Nguyễn Xuân Đ và bà Nguyễn Thị N số BM 200563 cấp ngày 30/10/2012 và diện tích đất 10% tiêu chuẩn của bà N tại số thửa đất số 538, tờ bản đồ số 10, diện tích 72m² ở xứ đồng Mả Tán; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Nguyễn Xuân Đ và bà Nguyễn Thị N số BM 200565 cấp ngày 30/10/2012. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà N đang quản lý.

Chị Nguyễn Thị Nga và chị Nguyễn Thị Thủy được sử dụng thửa đất số 356, tờ bản đồ số 10, diện tích 192m² ở xứ đồng Tràng Sơn; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Nguyễn Xuân Đ và bà Nguyễn Thị N số BM 200564 cấp ngày 30/10/2012. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do chị Nga đang quản lý.

Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của các bên đương sự theo quy định của pháp luật.

Không đồng ý với bản án sơ thẩm, ngày 10/7/2017 ông Nguyễn Xuân Đ có đơn kháng cáo không đồng ý quyết định của bản án sơ thẩm về chia cho bà N 40m² đất tại cụm 9, xã TL vì diện tích đất này là đất 5% của bố mẹ ông và các anh chị em của ông cho ông quản lý sử dụng, ông không có tiêu chuẩn được cấp.

Ngày 18/7/2017 bà Nguyễn Thị N kháng cáo đề nghị chia cho bà 50m² đất cho đủ diện tích để xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngày 11/7/2017 bà Nguyễn Thị Tính kháng cáo không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm về việc tạm giao đất tại cụm 9, xã TL cho bà N sử dụng vì đó là thửa đất nông nghiệp của gia đình bà.

* Tại phiên tòa phúc thẩm: ông Đ, bà N và bà Tính vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo; các bên đương sự không tự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm như sau:

Về tố tụng: Kể từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử phúc thẩm, việc chấp hành pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; những người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ nguồn gốc đất và công sức đóng góp của ông Đ, bà N và chia cho ông Đ phần diện tích nhiều hơn bà N là phù hợp, do đó không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của ông Đ, bà N và bà Tính. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm quyết định tạm giao đất cho ông Đ, bà N là chưa chặt chẽ, nên đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Đan Phượng về cách tuyên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ của vụ án đã được kiểm tra, tranh tụng công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Đơn kháng cáo của các đương sự làm trong hạn luật định, có nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên được xét xử theo trình tự phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, nguyên đơn là ông Đ, bị đơn là bà N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Tính là những người có đơn kháng cáo có mặt; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là cụ Tạo, ông Tâm, bà Phúc, anh Hiền, anh Hậu, chị Thảo đã được tổng đạt hợp lệ giấy triệu tập phiên tòa, Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm nhưng vắng mặt không có lý do. Xét thấy việc những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt nhưng việc vắng mặt của họ không ảnh hưởng đến việc giải quyết kháng cáo nên Hội đồng xét xử phúc thẩm quyết định tiến hành xét xử phúc thẩm vắng mặt họ.

[2] Về nội dung:

Xét kháng cáo của ông Nguyễn Xuân Đ và bà Nguyễn Thị Tính cùng có chung nội dung: “Không đồng ý với Tòa án cấp sơ thẩm chia quyền sử dụng đất cho bà N” thấy rằng:

Thửa đất mà các đương sự có tranh chấp trong vụ án này hiện tại là thửa đất có số 104, tờ bản đồ số 10, cụm 9, xã TL, huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội, diện tích 111m² có nguồn gốc như sau:

Trước năm 1960 nhà nước cấp cho gia đình cụ Nguyễn Xuân Diệu (tức Bảo) (lúc đó có hai vợ chồng cụ cùng bốn con là ông Nguyễn Xuân Tâm, Nguyễn Văn Minh, bà Nguyễn Thị Tính, Nguyễn Thị Độ) hơn 200m² đất để làm kinh tế gia đình. Khoảng năm 1983 cụ Bảo làm nhà tường đất, mái lợp tranh để ở. Năm 1986 ông Đ kết hôn với bà N, hai vợ chồng sinh sống tại nhà, đất này. Cũng trong thời gian này cụ Bảo chia thửa đất làm 2 thửa: một thửa diện tích 111m² dành cho cụ Bảo và vợ chồng ông Đ, bà N sử dụng; một thửa còn lại diện tích 97m² dành cho cụ bà (tên là Tạo) và vợ chồng ông Minh sử dụng. Do vợ chồng ông Minh công tác và ở tại tỉnh Hòa Bình nên cụ Tạo cùng bà Tính sử dụng đất (thửa này hiện tại là thửa số 105, tờ bản đồ số 10 cụm 9, xã TL, huyện Đan Phượng). Tuy không làm thủ tục kê khai với chính quyền địa phương nhưng ranh giới giữa hai thửa đất do cụ Tạo phân chia được xác lập và sử dụng ổn định đến hiện nay.

Trên diện tích đất mà vợ chồng ông Đ, bà N được sử dụng cùng cụ Bảo, năm 1987 vợ chồng ông Đ phá nhà cũ do cụ Bảo làm để xây dựng nhà cấp bốn gồm 4 gian để sử dụng; đến năm 1996 vợ chồng ông Đ tiếp tục cải tạo, xây dựng hai gian nhà 2 tầng như hiện tại. Cụ Bảo sống chung với vợ chồng ông Đ từ đó đến năm 2010 thì qua đời. Năm 2015 vợ chồng ông Đ thuận tình ly hôn nhưng không yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng. Nay ông Đ khởi kiện yêu cầu Tòa án chia tài sản chung vợ chồng, bà N đề nghị chia cho bà 1/2 diện tích đất tại thửa đất trên.

Theo cung cấp của chính quyền địa phương như sau: Thửa đất ông Đ, bà N đang quản lý, sử dụng có tranh chấp theo sổ mục kê lưu tại xã TL đứng tên ông Nguyễn Xuân Diệu (Bảo) diện tích 208m². Sau đó cụ Diệu (Bảo) tách làm 2 thửa cho con trai là Nguyễn Xuân Đ và Nguyễn Xuân Minh sử dụng nhưng chưa làm thủ tục kê khai đăng ký theo quy định.

Năm 2001 Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tây (cũ) có quyết định số 1966 về việc quy định xử lý một số vi phạm trong quản lý, sử dụng đất đai để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngày 19/11/2004 Ủy ban nhân dân huyện Đan Phượng ban hành Quyết định số 441B/QĐ-UB về việc xử lý cho hợp thức hóa diện tích 27.688m² đất do 205 hộ thuộc xã TL tự chuyển đổi mục đích từ đất nông nghiệp sang làm nhà ở để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trong đó có hộ ông Nguyễn Xuân Đ được chuyển mục đích sử dụng 110m², số tiền phải nộp là 80.000 đồng/m²; hộ ông Nguyễn Xuân Minh được chuyển mục đích sử dụng 100m² trong đó có 97m² phải nộp 80.000 đồng/m² và 03m² phải nộp 120.000 đồng/m². Nhưng do ông Đ và ông Minh không nộp tiền vào ngân sách nên không được chuyển đổi và cấp sổ đỏ.

Như vậy, khi cụ Diệu (Bảo) còn sống thì cụ đã phân chia quyền sử dụng đất của gia đình cho vợ chồng ông Đ, bà N sử dụng, trong quá trình sử dụng đất vợ chồng ông Đ, bà N đã 2 lần xây dựng nhà ở của mình trên đất mà không có ai trong gia đình có ý kiến thắc mắc, phản đối gì và ông Đ, bà N đã sinh sống trên nhà đất này đến nay đã hơn 30 năm. Chính quyền địa phương cũng đã xác định và lập danh sách để chuyển mục đích sử dụng sang đất ở cho vợ chồng ông bà nhưng do ông Đ, bà N nghĩ “Đất Bác Hồ cấp không phải nộp tiền, đến lúc hiểu ra muốn nộp tiền để làm sổ đỏ thì lại không được cấp” (lời khai của ông Đ tại phiên tòa sơ thẩm - bút lục 349).

Do đó, quyền sử dụng diện tích đất này không còn thuộc quyền sử dụng của gia đình cụ Bảo nữa mà đã thuộc quyền sử dụng của ông Đ và bà N. Nay ông bà ly hôn, không tự thỏa thuận phân chia được nên khởi kiện ra Tòa án. Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định quyền sử dụng đất của ông Đ, bà N và phân chia cho ông bà là phù hợp với quy định của pháp luật về đất đai cũng như pháp luật dân sự về thừa kế. Do đó, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà Tính và ông Đ.

Như đã phân tích ở trên, Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ nguồn gốc đất và công sức đóng góp của ông Đ, bà N và chia cho ông Đ sử dụng diện tích 70,65m² đất, bà N sử dụng diện tích 40,55m² đất là phù hợp với công sức đóng góp của ông Đ, bà N; đảm bảo được quyền, lợi ích hợp pháp của bà N sau khi ly hôn và phù hợp quy định của pháp luật nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà N đề nghị được chia thêm diện tích đất. Tuy nhiên, cần giao cho ông Đ, bà N quản lý sử dụng phần diện tích được chia nêu trên, do vậy cấp phúc thẩm xét thấy cần sửa bản án sơ thẩm về cách tuyên án.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật thi hành.

Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tại phiên tòa phù hợp nhận định của Hội đồng xét xử và phù hợp với các quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

Về án phí: Do Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm nên ông Đ, bà N và bà Tính không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 59, 60, 61, 62 Luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ vào Điều 147, khoản 2 Điều 148, khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Xử: Sửa bản án sơ thẩm số 11/2017/HNGĐ-ST ngày 04/7/2017 của Tòa án nhân dân huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội và quyết định như sau:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Xuân Đ về yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn đối với bà Nguyễn Thị N.

2. Xác định tài sản chung của ông Đ và bà N phát sinh trong thời kỳ hôn nhân gồm: 01 ngôi nhà 02 tầng trị giá 24.886.800 đồng, 01 khu phụ trị giá 4.908.000 đồng, sân gạch trị giá 428.000 đồng, mái lợp proximăng trị giá 639.000 đồng, tường bao trị giá 1.953.000 đồng, 01 bộ đỉnh đồng 3.000.000 đồng, 01 quần thư (hoành phi câu đối) 5.000.000 đồng, 01 tủ chè 5.000.000 đồng, 01 bộ bàn ghế uống nước (loại salon nan) 3.000.000 đồng, 02 chiếc giường 800.000 đồng, 01 kệ để ti vi 200.000 đồng, 01 sập gụ trị giá 15.000.000 đồng.

3. Xác định thửa đất số 104, tờ bản đồ số 10, diện tích 111m² (theo Vlap là thửa đất số 817, tờ bản đồ số 17, diện tích 111,2m²) ở cụm 9, xã TL, huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội là đất nông nghiệp thuộc quyền sử dụng của ông Nguyễn Xuân Đ và bà Nguyễn Thị N.

Giao cho bà Nguyễn Thị N sở hữu, sử dụng phần nhà 22,4m², phần mái lợp proximăng, tường bao, sân gạch và giao sử dụng phần đất diện tích 40,55m² về phía Tây, cụ thể như sau: Lấy 01 điểm cạnh đất phía Bắc là điểm A kéo theo gianh giới đất về phía Tây đến hết đất (phía đường xóm) điểm góc A theo tường nhà về phía Tây dài 9,68m là điểm B, từ điểm B kéo theo cạnh đất phía Nam (song song và giáp đường xóm) sang phía Đông dài 6,0m là điểm C. Từ điểm A kéo sang cạnh đất phía Bắc dài 3,5m tạo thành điểm E; từ điểm E kéo về phía Nam 6,9m là điểm Đ; từ điểm Đ kéo về phía Đông 2,5m là điểm D. Nối các điểm A, B, C, D, Đ, E, A là diện tích đất giao cho bà N, trên đất có phần nhà, công trình xây dựng khác giao cho bà N (có sơ đồ kèm theo). Trị giá tài sản trên đất là nhà trị giá 8.991.000 đồng và các tài sản theo diện tích đất được giao có trị giá 1.834.000 đồng. Tổng cộng: 10.825.000 đồng.

Giao cho ông Nguyễn Xuân Đ được sở hữu, sử dụng phần nhà, phần mái lợp proximăng, sân gạch, tường bao còn lại, khu nhà phụ và giao sử dụng phần diện tích đất còn lại là 70,65m² về phía Đông. Trị giá tài sản trên đất là nhà trị giá 15.895.800 đồng, các tài sản khác theo diện tích đất được giao có trị giá 6.049.000 đồng. Tổng cộng: 21.944.800 đồng.

Bà N và ông Đ có trách nhiệm xây bức tường ngăn giữa phần đất được giao cho hai bên. Phần tường là gianh giới giữa diện tích nhà giao cho bà N và phần diện tích nhà giao cho ông Đ là tường chung, trường hợp ai phá dỡ phần nhà được giao trước thì phải để phần tường chung cho người ở lại. Bà N tự mở lối đi trên phần đất giao cho bà

Hai bên ông Đ, bà N không phải thanh toán giá trị tài sản chênh lệch cho nhau. Bà N không phải thanh toán giá trị quyền sử dụng đất nông nghiệp được giao sử dụng cho gia đình ông Đ.

4. Ghi nhận sự thỏa thuận của ông Đ và bà N về việc: Ông Đ được sở hữu, sử

dụng 01 bộ đỉnh đồng 3.000.000 đồng, 01 quần thư (hoành phi câu đối) 5.000.000 đồng, 01 tủ chè 5.000.000 đồng, 01 bộ bàn ghế uống nước (loại salong nan) 3.000.000 đồng, 01 chiếc giường 400.000 đồng, tổng cộng 16.400.000 đồng.

Bà N được sở hữu, sử dụng 01 chiếc giường 400.000 đồng, 01 kệ để ti vi 200.000 đồng, 01 sập gụ trị giá 15.000.000 đồng, tổng cộng 15.600.000 đồng.

5. Ghi nhận sự thỏa thuận giữa ông Đ, bà N, chị Nga và chị Thủy về đất nông nghiệp như sau: Ông Đ được sử dụng thửa đất số 622, tờ bản đồ số 10, diện tích 144,1m² ở xứ đồng Tràng Sơn; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Nguyễn Xuân Đ và bà Nguyễn Thị N số BM 200566 cấp ngày 30/10/2012, hiện ông Đ đang quản lý Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất này.

Bà N được sử dụng thửa đất số 154, tờ bản đồ số 10, diện tích 120m² ở xứ đồng Tràng Sơn; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Nguyễn Xuân Đ và bà Nguyễn Thị N số BM 200563 cấp ngày 30/10/2012 và diện tích đất 10% tiêu chuẩn của bà N tại thửa đất số 538, tờ bản đồ số 10, diện tích 72m² ở xứ đồng Mả Tán; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Nguyễn Xuân Đ và bà Nguyễn Thị N số BM 200565 cấp ngày 30/10/2012. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà N đang quản lý.

Chị Nguyễn Thị Nga và chị Nguyễn Thị Thủy được sử dụng thửa đất số 356, tờ bản đồ số 10, diện tích 192m² ở xứ đồng Tràng Sơn; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Nguyễn Xuân Đ và bà Nguyễn Thị N số BM 200564 cấp ngày 30/10/2012. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do chị Nga đang quản lý.

6. Về án phí: Ông Nguyễn Xuân Đ phải chịu 1.917.000 đồng án phí chia tài sản và không phải chịu án phí phúc thẩm; được trừ vào 2.000.000 đồng tạm ứng án phí sơ thẩm ông Đ đã nộp theo biên lai thu số 0005376 ngày 22/11/2016 và 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm ông Đ đã nộp theo biên lai thu số 0005631 ngày 12/7/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội. Hoàn lại cho ông Nguyễn Xuân Đ 383.000 đồng tiền án phí.

Bà Nguyễn Thị N phải chịu 1.321.000 đồng án phí chia tài sản và không phải chịu án phí phúc thẩm; được trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm bà N đã nộp theo biên lai thu số 0005636 ngày 18/7/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội. Bà N còn phải nộp tiếp 1.021.000 đồng tiền án phí.

Bà Nguyễn Thị Tính không phải chịu án phí phúc thẩm; hoàn lại cho bà Tính 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm bà Tính đã nộp theo biên lai thu số 0005630 ngày 11/7/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 29/11/2017.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát NDTP Hà Nội;
- Các đương sự;
- Tòa án nhân dân huyện Đan Phượng;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đan Phượng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lại Vĩnh Trung